|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | **Mẫu số /BKKTT/TXNK** | | | |
| **TÊN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN** | | | | | |  |  | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** | | | | | | | |  |  |
| |  | | --- | |  | | |  |  |  |  |  |  | **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** | | | | | |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  | | | | |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **BẢNG KÊ KHAI TÍNH THUẾ** | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| **Đối với phế liệu, phế phẩm; nguyên liệu, vật tư dư thừa** | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **Tên người nộp thuế: ….** | | | | | | | |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **Mã số thuế: …..** | | | | | | | |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **Địa chỉ: …..** | | | | | | | |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **STT** | **Tên phế liệu, phế phẩm; nguyên liệu, vật tư (\*)** | **ĐĐơn vị tính** | **SSố lượng** | **ĐĐơn giá** | **Thuế Nhập khẩu** | | | **Thuế TTĐB** | | | **Thuế Bảo vệ Môi trường** | | **Thuế GTGT** | | | **Tổng số tiền thuế** | **Số Hợp đồng** |
| **TTrị giá tính thuế** | **Thuế suất** | **SSố tiền thuế** | **Trị giá tính thuế** | **TThuế suất** | **SSố tiền thuế** | **MMức thuế** | **Số tiền thuế** | **TTrị giá tính thuế** | **Thuế suất** | **Số tiền thuế** |
| **1** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **2** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **…** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | **Tổng Cộng:** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **Ghi chú:** | | | | | | | | | | | | | |  |  |  |  |
| (\*) Đối với nguyên liêu, vật tư dư thừa kê khai theo tên hàng, đơn vị tính, số lượng, đơn giá thực tế bán ra | | | | | | | | | | | | | | |  |  |  |
| - Đối với phế liệu kê khai tên hàng, đơn vị tính, số lượng, đơn giá thực tế bán ra | | | | | | | | | | | | | |  |  |  |  |
| - Đối với phế phẩm kê khai theo tên nguyên liệu, vật tư, linh kiện thực tế đã được sử dụng để sản xuất ra sản phẩm khi tiêu thụ nội địa | | | | | | | | | | | | | |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |

**Mẫu số 05a**

|  |  |
| --- | --- |
| **TÊN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN**  Số ………/……  V/v đề nghị xác nhận Danh mục hàng hóa miễn thuế dự kiến nhập khẩu theo Điều ước quốc tế | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc** …………, ngày ... tháng ... năm … |

Kính gửi: Bộ……………….. (2)

Tên tổ chức/cá nhân: (1) ………………………………………………

Mã số thuế: ……………………………………………………………

CMND/Hộ chiếu số: …………………….Ngày cấp: ……./……./………

Nơi cấp: ……………………. Quốc tịch: ……………..............................

Địa chỉ: …………………………………………………………………

Số điện thoại: …………………; số fax: ………………………………….

Lĩnh vực hoạt động: ……………………………………………….

Lý do miễn thuế: (ghi cụ thể đối tượng miễn thuế, cơ sở xác định đối tượng miễn thuế) ……………………………………………………

Do Điều ước quốc tế (3) .............không quy định cụ thể chủng loại, định lượng, trị giá hàng hóa nhập khẩu thuộc đối tượng miễn thuế theo Điều ước quốc tế. Nay, (1)…………………… đề nghị (2)............xác nhận Danh mục hàng hóa nhập khẩu thuộc đối tượng miễn thuế theo Điều ước quốc tế dự kiến nhập khẩu dưới đây của:

- Dự án đầu tư/hoạt động miễn thuế ……………................................

- Lĩnh vực, địa bàn đầu tư ……………………………………………..

- Nhập khẩu cho toàn bộ dự án/theo hạng mục công trình/ giai đoạn/ tổ hợp, dây chuyền/ năm tài chính (ghi rõ mục đích xác nhận Danh mục thực hiện miễn thuế cho toàn bộ dự án hoặc theo hạng mục công trình hoặc giai đoạn hoặc tổ hợp, dây chuyền hoặc năm tài chính) ……………………………………………

Theo Giấy chứng nhận đầu tư số………, ngày ……, hoặc ………….......… được cấp bởi cơ quan ………………………………...............

Thời gian dự kiến nhập khẩu từ …………………đến ……………………

Thời gian dự kiến kết thúc nhập khẩu hàng hóa miễn thuế:………..…..

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Số TT** | **Tên hàng,**  **quy cách phẩm chất** | **Lượng** | **Đơn vị tính** | **Trị giá/ Trị giá dự kiến** | **Ghi chú** |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) |
|  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |

Tổ chức/cá nhân cam kết sử dụng hàng hóa nhập khẩu đúng mục đích đã được miễn thuế. Tổ chức/cá nhân sẽ thực hiện đúng quy định hiện hành về xuất nhập khẩu hàng hóa và chịu trách nhiệm trước pháp luật về cam kết này.

Tổ chức/cá nhân kính đề nghị (2)……………………... xác nhận danh mục hàng hóa miễn thuế dự kiến nhập khẩu cho tổ chức/cá nhân theo quy định hiện hành./.

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:***  - Như trên;  - Lưu: … | **NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA TỔ CHỨC/**  **CÁ NHÂN** *(hoặc người được ủy quyền)*  *(Ký tên, đóng dấu)* |

***Ghi chú***:

(1): Ghi tên tổ chức/cá nhân đề nghị xác nhận danh mục miễn thuế;

(2): Ghi tên Bộ chủ quản nơi xác nhận danh mục miễn thuế.

(3): Ghi tên Điều ước quốc tế.

**TÊN BỘ CHỦ QUẢN**

**VĂN BẢN XÁC NHẬN DANH MỤC HÀNG HÓA MIỄN THUẾ DỰ KIẾN NHẬP KHẨU THEO ĐIỀU ƯỚC QUỐC TẾ**

Số………..; ngày ……………

1. Tên tổ chức/cá nhân:… . Mã số thuế: ...Số CMTND/Hộ chiếu.......….

2. Địa chỉ trụ sở tổ chức/cá nhân:......……………………………………

3. Tên dự án đầu tư/hoạt động miễn thuế……………………………….

4. Địa điểm thực hiện dự án/hoạt động miễn thuế………………………

5. Giấy chứng nhận đầu tư/Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Văn bản có giá trị tương đương số………............; ngày……của……………………………

6. Điều ước quốc tế số……..ngày…… ký bởi……………………………..

7. Nhập khẩu cho toàn bộ dự án/theo hạng mục công trình/ giai đoạn/ tổ hợp, dây chuyền/ năm tài chính (ghi rõ mục đích xác nhận Danh mục thực hiện miễn thuế cho toàn bộ dự án hoặc theo hạng mục công trình hoặc giai đoạn hoặc tổ hợp, dây chuyền hoặc năm tài chính) ……………………………………………

8. Thời gian dự kiến nhập khẩu từ …………………đến ……………………

9. Thời gian dự kiến kết thúc nhập khẩu hàng hóa miễn thuế:………..……

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Số TT** | **Tên hàng,**  **quy cách phẩm chất** | **Lượng** | **Đơn vị tính** | **Trị giá/ Trị giá dự kiến** | **Ghi chú** |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) |
|  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |

|  |  |
| --- | --- |
|  | *Ngày … tháng … năm……*  **BỘ CHỦ QUAN (hoặc đơn vị được Bộ chủ quản ủy quyền)**  *(Ký tên, đóng dấu)* |

**V. Sửa đổi mẫu số 10 (Báo cáo tính thuế nguyên liệu, vật tư đề nghị hoàn thuế nhập khẩu)**

` - Tại cột số (13) “mã nguyên liệu, vật tư nhập kho” : Sửa lại thành “mã nguyên liệu, vật tư nhập **khẩu”.**

- Tại cột số (15) “lượng NL, VT sử dụng cho SPXK”: Ghi rõ lại thành “lượng NL, VT sử dụng cho **sản phẩm xuất khẩu**”